

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 02- 2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long:** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 108/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: Ấp M, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

- **Bị đơn:** Ông Huỳnh Văn N1, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 7 năm 2025 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc N trình bày:

- Về hôn nhân: Qua mai mối, bà và ông Huỳnh Văn N1 tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn ngày 11/6/1994 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Vĩnh Long). Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 30 năm, 04 năm đầu sinh sống tại ấp P, xã N, 24 năm tiếp theo sinh sống tại M, xã N. Đến năm 2024, vợ chồng phát sinh

mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N1 tự ý tách thửa tặng cho chị ruột ông N1 một phần diện tích đất của vợ chồng (được cha mẹ ông N1 tặng cho) tại địa chỉ ấp P, xã N, mà không được sự đồng ý của bà dẫn đến vợ chồng cự cãi. Tháng 12/2024, ông N1 bỏ về ấp P, xã N cất nhà ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay không trở về đoàn tụ. Mặc dù, bà và các con đã nhiều lần đến động viên, rước ông N1 về nhà để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không đạt kết quả. Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu được ly hôn với ông N1.

- Về con chung: Bà và ông N1 có 02 người con chung tên Huỳnh Tấn Đ, sinh ngày 30/9/1997 và Huỳnh Thị Mỹ T, sinh ngày 28/12/2002 đều đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần và đã lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Huỳnh Văn N1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N1 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là yêu cầu về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

[2] Về phạm vi xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét ngoài yêu cầu ly hôn và ý kiến về con chung như nhận định giải quyết tại các mốc đơn [1], [2] “*Về nội dung*”, các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[3] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N1 theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Bà N và ông N1 là vợ chồng hợp pháp. Xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng mất hạnh phúc là do ông N1 tự quyết định việc tách thửa chia quyền sử dụng đất - tài sản chung của vợ chồng cho người chị mà không được sự đồng ý của bà N, sau đó ông N1 bỏ đi, cất nhà ở riêng, không muốn tiếp tục sống chung với bà N là vi phạm nghiêm trọng về quyền bình đẳng, tình nghĩa - nghĩa vụ vợ chồng. Bà N, ông N1 có thời gian dài sống ly thân từ tháng 12/2024 đến nay không trở về đoàn tụ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N xác định không còn tình cảm vợ chồng, không muốn ý tiếp tục chung sống với ông N1. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N1 không có văn bản trình bày ý kiến phản đối hoặc đề nghị giải quyết gì khác đối với yêu cầu ly hôn của bà N. Căn cứ vào lời trình bày của bà N và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết luận hôn nhân giữa bà N và ông N1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa bà N và ông N1.

[2] Về con chung: Xét anh Đ, chị T là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần và đã tự lao động nuôi sống bản thân. Bà N, ông N1 đều không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3] “*Về tố tụng*” và các mốc đơn [1], [2] “*Về nội dung*”, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- ***Về án phí dân sự sơ thẩm:*** Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết bà N phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng và được khấu trừ xong vào trong số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 188, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Ngọc N và ông Huỳnh Văn N1.

2. Về con chung: Anh Huỳnh Tấn Đ, chị Huỳnh Thị Mỹ T đều đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần và đã tự lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Ngọc N phải nộp án phí ly hôn số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 0003720 ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt bà Nguyễn Ngọc N, vắng mặt ông Huỳnh Văn N1. Báo cho bà N có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng ông N1 vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND khu vực 2 - Vĩnh Long: 02;
- THADS tỉnh Vĩnh Long (Qua Phòng THADS khu vực 2 - Vĩnh Long): 01;
- UBND xã N: 01;
- ND + BD: 02;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân